

SURVIVAL DICTIONARY TRAVELING TO CHINA

JOE GIGLIO

theimpulsivetraveler.com



MONEY

change language

改变语言

Gǎibiàn yǔyán

withdraw

提取

Tíqǔ

transaction

交易

Jiāoyì

ATM

自动柜员机

Zìdòng guìyuánjī

bank

银行

Yínháng

deposit

订金

Dìngjīn

money

钱

Qián

pin number

密码

Mìmǎ

FOOD

small	小	Xiǎo
medium	中等	Zhōngděng
large	大	Dà
bowl	碗	Wǎn
plate	盘子	Pánzi
cup	杯子	Bēizi
bottle	瓶子	Píngzi
serving	服务	Fúwù
one portion	一份	Yī fèn
price	价格	Jiàgé
how much	多少	Duōshǎo

TRANSPORTATION

train

火车

Huǒchē

taxi

出租车

Chūzū chē

car

车

Chē

airport

飞机场

Fēijī chǎng

station

车站

Chēzhàn

ticket

票

Piào

HOUSING

hostel	旅馆	Lǚguǎn
hotel	酒店	Jiǔdiàn
reservation	预订	Yùdìng
room	房间	Fángjiān
bathroom	卫生间	Wèishēngjiān
bed	床	Chuáng
sheets	床单	Chuángdān
pillow	枕头	Zhěntou

GREETINGS

hello

你好

Nǐ hǎo

goodbye

再见

Zàijiàn

now

现在

Xiànzài

later

之后

Zhīhòu

today

今天

Jīntiān

tomorrow

明天

Míngtiān

EMERGENCY

help	帮助	Bāngzhù
police	警察	Jǐngchá
fire	火	Huǒ
call	称呼	Chēnghu
phone	电话	Diànhuà
cell phone	手机	Shǒujī

NUMBERS

1

一

Yī

2

二

Èr

Number 2 in a
sentence format

两

Liǎng

3

三

Sān

4

四

Sì

5

五

Wǔ

6

六

Liù

7

七

Qī

8

八

Bā

9

九

Jiǔ

10

十

Shí

Year

年

Nián

Month

月

Yuè

Day

号

Rì

MONEY

change	改变语言	Gǎibiàn yǔyán
language	提取	Tíqǔ
withdraw	交易	Jiāoyì
transaction	自动柜员	Zìdòng
ATM	机	guìyuánjī
bank	银行	Yínháng
deposit	订金	Dìngjīn
money	钱	Qián
pin number	密码	Mìmǎ

FOOD

small	小	Xiǎo
medium	中等	Zhōngděng
large	大	Dà
bowl	碗	Wǎn
plate	盘子	Pánzi
cup	杯子	Bēizi
bottle	瓶子	Píngzi
serving	服务	Fúwù
one portion	一份	Yī fèn
price	价格	Jiàgé
how much	多少	Duōshǎo

TRANSPORTATION

train	火车	Huǒchē
taxi	出租车	Chūzū chē
car	车	Chē
airport	飞机场	Fēijī chǎng
station	车站	Chēzhàn
ticket	票	Piào

HOUSING

hostel	旅馆	Lǚguǎn
hotel	酒店	Jiǔdiàn
reservation	预订	Yùdìng
room	房间	Fángjiān
bathroom	卫生间	Wèishēngjiān
bed	床	Chuáng
sheets	床单	Chuángdān
pillow	枕头	Zhěntou

GREETINGS

hello	你好	Nǐ hǎo
goodbye	再见	Zàijiàn
now	现在	Xiànzài
later	之后	Zhīhòu
today	今天	Jīntiān
tomorrow	明天	Míngtiān

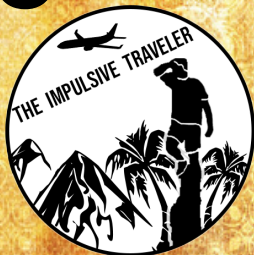
EMERGENCY

help	帮助	Bāngzhù
police	警察	Jǐngchá
fire	火	Huǒ
call	称呼	Chēnghu
phone	电话	Diànhuà
cell phone	手机	Shǒujī

NUMBERS

1	一	Yī
2	二	Èr
Number 2 in a sentence format	两	Liǎng
3	三	Sān
4	四	Sì
5	五	Wǔ
6	六	Liù
7	七	Qī
8	八	Bā
9	九	Jiǔ
10	十	Shí
Year	年	Nián
Month	月	Yuè
Day	号	Rì

START BUYING THOSE PLANE TICKETS



> > >

JOE GIGLIO

theimpulsivetraveler.com